

Số: **44** /2014/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **01** tháng **8** năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Phương án giá nước sạch và ban hành Biểu giá nước sạch sinh hoạt năm 2014 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNN ngày 15 tháng 05 năm 2012 của Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

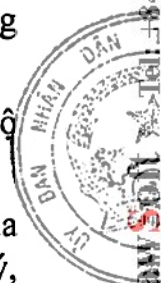
Căn cứ Quyết định số 590/2014/QĐ-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch và quản lý, vận hành mạng cấp nước;

Căn cứ Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước tỉnh tại Tờ trình số 38/2014 ngày 09 tháng 01 năm 2014, của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1956/TTr-STC ngày 31 tháng 7 năm 2014 và Báo cáo thẩm định số 772/BC-STP ngày 31/7/2014 của Sở Tư pháp,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án giá nước sạch và ban hành Biểu giá nước sạch sinh hoạt năm 2014 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế với một số chỉ tiêu chính như sau:



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	
<b>I</b>	<b>PHƯƠNG ÁN GIÁ NƯỚC SẠCH</b>		
1	Nước sản xuất	m <sup>3</sup>	51.851.852
2	Nước ghi thu	m <sup>3</sup>	42.000.000
3	Giá tiêu thụ nước sạch bình quân (chưa bao gồm thuế VAT, phí thoát nước và dịch vụ môi trường rừng)	đ/m <sup>3</sup>	7.146
<b>II</b>	<b>BIỂU GIÁ NƯỚC SẠCH SINH HOẠT</b>		
1	Giá nước sạch sinh hoạt bình quân (chưa bao gồm thuế VAT, phí thoát nước và dịch vụ môi trường rừng), trong đó:	đ/m <sup>3</sup>	5.975
1.1	SH1: Từ 1 m <sup>3</sup> đến 2,5 m <sup>3</sup> đầu tiên (người/tháng)	đ/m <sup>3</sup>	5.470
1.2	SH2: Từ trên 2,5 m <sup>3</sup> đến 5,0 m <sup>3</sup> tiếp theo (người/tháng)	đ/m <sup>3</sup>	7.150
1.3	SH3: Từ trên 5,0 m <sup>3</sup> đến 7,5 m <sup>3</sup> tiếp theo (người/tháng)	đ/m <sup>3</sup>	8.570
1.4	SH4: Trên 7,5 m <sup>3</sup> (người/tháng)	đ/m <sup>3</sup>	10.470
2	Giá bán nước sạch bình quân cho các đối tượng khác (chưa có thuế VAT, phí thoát nước và dịch vụ môi trường rừng)	đ/m <sup>3</sup>	10.746

Đối tượng và mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải được thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mức thu chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng 40 đồng/m<sup>3</sup> nước tiêu thụ theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Lộ trình điều chỉnh giá nước sạch được thực hiện hàng năm theo quy định.

## **Điều 2.** Quy định đối tượng sử dụng nước:

1. Đối tượng sử dụng nước sinh hoạt, bao gồm: Các cá nhân, hộ gia đình sử dụng nước cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu.

Định mức nước sinh hoạt được xác định trên số nhân khẩu thường trú, tạm vắng và tạm trú dài hạn theo sổ hộ khẩu thường trú và sổ tạm trú. Mỗi nhân khẩu chỉ được đăng ký định mức tại một thuê bao đồng hồ nước. Trường hợp nhiều hộ gia đình sử dụng chung một đồng hồ nước thì tính định mức các nhân khẩu sử dụng chung cho khách hàng đứng tên thuê bao đồng hồ nước.

Trường hợp người nhập cư; học sinh, sinh viên và người thuê nhà, cư xá để ở (có thời hạn thuê từ 12 tháng trở lên, căn cứ vào giấy đăng ký tạm trú và hợp đồng thuê nhà có xác nhận của địa phương) được tính định mức theo số nhân khẩu như quy định tại Khoản 1, Mục II, Điều 1.

2. Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, bao gồm: Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh công lập; Các trường học, trường dạy nghề công lập; Các đơn vị, lực

lượng vũ trang; Các cơ quan đoàn thể; Các cơ sở tôn giáo; Các hiệp hội nghề nghiệp; Cơ quan hành chính Nhà nước và đơn vị sự nghiệp khác.

Các hoạt động sản xuất hàng hóa, xây dựng, kinh doanh - dịch vụ của các đơn vị này phải được tính giá theo mục đích sử dụng tương ứng trên cơ sở thỏa thuận với đơn vị cấp nước về tỷ lệ nước sử dụng cho từng mục đích.

3. Các hoạt động sản xuất vật chất, bao gồm: Các khu công nghiệp, khu chế xuất; Các đơn vị, cơ sở sản xuất, chế biến, gia công; Các nhà máy điện; Các cơ sở chăn nuôi, trồng trọt, xử lý chất thải, lò thiêu; Nước phục vụ cho công trình xây dựng và các hoạt động sản xuất vật chất khác.

4. Kinh doanh - dịch vụ, bao gồm: Các nhà máy, cơ sở sản xuất: nước đá, rượu, bia, kem, nước giải khát; Các khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, kinh doanh ăn uống, giải khát; Các cơ sở thẩm mỹ, rửa xe, giặt là, các khu vui chơi; Các khu chợ, siêu thị, đại lý, cửa hàng thương mại; Các dịch vụ cấp nước cho ghe, tàu, thuyền, cảng biển; Cảng hàng không, ga tàu, bến xe, bến thuyền; Các hoạt động của tổ chức, cá nhân mang tính chất kinh doanh khác.

5. Tổ chức nhân đạo là các tổ chức, đơn vị hoạt động vì mục tiêu nhân đạo xã hội, phi lợi nhuận, gồm: Các trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng người có công với cách mạng, trẻ mồ côi, người tàn tật; Các cơ sở nuôi dưỡng, dạy nghề cho người khuyết tật; Các hội người mù; Các trung tâm bảo trợ xã hội thuộc Nhà nước quản lý và các trường hợp khách hàng mua nước qua đồng hồ tổng cho mục đích sinh hoạt sẽ áp dụng chính sách 1 giá, giá bán được xác định là mức giá SH2 theo điểm 1.2, Khoản 1, Mục II, Điều 1.

6. Các đối tượng sử dụng nước phức hợp nhiều mục đích (bao gồm cho sinh hoạt; hành chính; sản xuất, xây dựng; kinh doanh, dịch vụ) thì đơn vị cấp nước và đối tượng sử dụng nước phải thỏa thuận để xác định tỷ lệ nước sử dụng cho từng mục đích để tính giá theo quy định.

Các cá nhân, hộ gia đình đăng ký sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt nhưng thực tế có sử dụng cho các mục đích khác thì sản lượng nước tối đa được tính giá sinh hoạt là SH2, phần sản lượng vượt sẽ tính giá tương ứng với mục đích sử dụng phát sinh.

**Điều 3.** Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước tỉnh có kế hoạch tiết kiệm chi phí, giảm giá thành để hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo:

1. Giảm 20% giá nước sinh hoạt ở các mức SH1, SH2 đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số;

2. Giảm 15% giá nước sinh hoạt ở các mức SH1, SH2 đối với hộ nghèo còn lại và hộ cận nghèo dân tộc thiểu số.

**Điều 4.** Giao Giám đốc TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước tỉnh căn cứ Phương án giá nước được phê duyệt, ban hành cụ thể giá tiêu thụ nước sạch cho các đối tượng là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ, các tổ chức nhân đạo đảm bảo nguyên

tắc không vượt hệ số tính giá tối đa được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNN ngày 15 tháng 05 năm 2012 của Liên Bộ: Tài chính - Xây dựng - Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và giá bán bình quân cho các đối tượng này (chưa thuế VAT, phí thoát nước và chi phí dịch vụ môi trường rừng) không vượt quá mức giá quy định tại Khoản 2, Mục II, Điều 1 Quyết định này.

Hàng quý, đơn vị sản xuất, cung cấp nước sạch có trách nhiệm thu, nộp phí thoát nước và mức thu chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng là 40 đồng/m<sup>3</sup> nước tiêu thụ theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

Nghiêm cấm đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch tính thêm các khoản phụ thu khác vào giá bán nước sạch dưới mọi hình thức.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

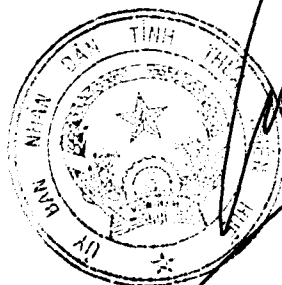
**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính; Xây dựng; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã và thành phố Huế, Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể, các cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp, các doanh nghiệp và cá nhân, hộ gia đình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng;
- TV Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo TT Huế, Công TT ĐT tỉnh, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, TC, XD, NN, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trường Lưu**